

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÀ RỊA- VŨNG TÀU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số 10/2017/HNGĐ-PT
Ngày 20-7-2017
V/v “Ly hôn, tranh chấp nuôi
con, cấp dưỡng nuôi con”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà: Vũ Thị Loan

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Ngọc Thiện
Ông Trịnh Hoàng Anh

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Bình- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu: Ông Lê Văn Thiên- Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 7 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 09/2017/TLPT-HNGĐ ngày 29 tháng 5 năm 2017 về việc “ly hôn, tranh chấp về nuôi con, cấp dưỡng nuôi con”.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 17/2017/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện L bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 08/2017/QĐPT-HNGĐ ngày 29 tháng 6 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị Hồng H, sinh năm 1980 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp M, xã N, huyện L, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1977 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp M, xã N, huyện L, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu

Người kháng cáo ông Nguyễn Văn K - bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Năm 2005 bà H và ông K chung sống và đăng ký kết hôn tại UBND xã D, huyện T trên cơ sở tự nguyện không ai ép buộc. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc và có 02 con là cháu Nguyễn Minh H, sinh ngày 28/3/2006 và Nguyễn Minh C, sinh ngày 15/02/2008. Từ năm 2012 đến nay, vợ chồng sống ly thân không ai còn quan tâm đến nhau. Trong thời gian ly thân, bà H vẫn nuôi hai con, đến năm

2015 ông K dẫn cháu H về bên nội tại xã D, huyện T. Cháu H ở được khoảng 4 tháng thì bà H đón cháu về xã N, huyện L ở và đi học cho đến nay.

Theo đơn khởi kiện và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Lê Thị Hồng H trình bày:

Nguyên nhân mâu thuẫn là do sống không hợp nhau, không có tiếng nói chung, mâu thuẫn không thể giải quyết được. Nay bà H nhận thấy không còn tình cảm gì với ông K nữa nên xin được ly hôn.

- Về con chung: Bà H yêu cầu được trực tiếp nuôi 02 con và yêu cầu ông K cấp dưỡng nuôi 02 con là 2.000.000đ/tháng. Bà H cho rằng các con còn nhỏ tuổi, bà muốn anh em nương tựa, đùm bọc lẫn nhau. Trước đây, ông K đã nuôi cháu H một thời gian nhưng không chăm sóc được tốt. Hiện nay, bà H và các con cùng ở với nhau, điều kiện đi lại, học hành, cuộc sống của các con và bà thuận tiện, ổn định, bản thân bà có công việc và thu nhập ổn định.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu tòa giải quyết.

Theo bản tự khai và tại phiên tòa, bị đơn ông Nguyễn Văn K trình bày:

Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng sau này có nhiều mâu thuẫn, từ những mâu thuẫn nhỏ dần dần trở thành lớn hơn và không thể hòa giải với nhau được. Từ năm 2012 đến nay, vợ chồng sống ly thân, không ai còn quan tâm đến ai nữa. Năm 2015, ông K có dẫn cháu H về xã D, huyện T giao cho ông bà nội nuôi. Trong thời gian này, do có nhiều áp lực công việc, thỉnh thoảng ông K uống rượu nhưng chỉ quất tháo, la mắng chứ không đánh cháu H, cháu học hành trung bình chứ không sa sút. Cháu H ở với ông K được khoảng 4 tháng thì bà H đến đón về ở với bà H đến nay. Ông K nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, tình cảm vợ chồng là khó hàn gắn, bản thân ông tuy còn thương yêu vợ con nhưng bà H quyết liệt và xác định không còn tình cảm với ông, nên ông đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà H.

- Về con chung: Ông K yêu cầu được nuôi một trong hai cháu và không yêu cầu bà H cấp dưỡng nuôi con. Ông cũng đồng ý hỗ trợ thêm cho bà H để nuôi cháu còn lại là 2.000 000 đồng/ tháng.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu tòa giải quyết.

Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 17/2017/HNGĐ-ST ngày 28/4/2017 của Tòa án nhân dân huyện L đã áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 202 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 51, 55, 81, 82, 83, 84, 107, 110 Luật Hôn nhân và gia đình; căn cứ điểm a khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

- Về hôn nhân: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Lê Thị Hồng H và ông Nguyễn Văn K.

- Về con chung: Giao hai con chung là cháu Nguyễn Minh H, sinh ngày 28/3/2006 và Nguyễn Minh C, sinh ngày 15/02/2008 cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 (mười tám) tuổi. Buộc ông K có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi hai con là 2.000.000 (hai triệu) đồng/tháng, thời gian cấp dưỡng từ tháng 5/2017.

Ông Nguyễn Văn K được quyền thăm nom chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 09/5/2017, ông Nguyễn Văn K có đơn kháng cáo bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm nêu trên với nội dung: Ông yêu cầu được nuôi cháu Nguyễn Minh H, không đồng ý số tiền cấp dưỡng mà Tòa đã tuyên là 2.000.000 đồng và chỉ đồng ý cấp dưỡng theo quy định.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và không cung cấp chứng cứ, tài liệu mới.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu có ý kiến:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, HĐXX và thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng. Nguyên đơn, bị đơn tuân thủ đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng.

Về nội dung kháng cáo: Xét điều kiện hoàn cảnh của hai bên cũng như nhu cầu cả về vật chất lẫn tinh thần của hai con. Vì quyền lợi của hai cháu thì cấp sơ thẩm giao hai cháu cho bà H nuôi dưỡng và yêu cầu ông K cấp dưỡng tiền nuôi hai con là 2.000.000 đồng /tháng là có cơ sở.

Vì vậy đề nghị HĐXX bác yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên nội dung của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

Bà Hạnh và ông K có 02 con chung là Nguyễn Minh H, sinh ngày 28/3/2006 và Nguyễn Minh C, sinh ngày 15/02/2008. Tại Tòa án cấp sơ thẩm, bà H yêu cầu được nuôi cả hai con và yêu cầu ông K cấp dưỡng tiền nuôi 02 con là 2.000.000đ/tháng. Ông K yêu cầu được nuôi cháu H và không yêu cầu bà H cấp dưỡng, ông K đồng ý cấp dưỡng tiền nuôi con cho bà H là 2.000.000đ/tháng.

Xét ông K kháng cáo yêu cầu được quyền nuôi con, chăm sóc con là yêu cầu chính đáng, cha mẹ đều có quyền và nghĩa vụ như nhau trong việc nuôi dưỡng và chăm sóc con chung. Tuy nhiên việc giao con cho vợ hoặc chồng trực tiếp nuôi dưỡng phải xuất phát từ quyền lợi của người con, phải bảo đảm cho con có điều kiện tốt nhất để phát triển cả về thể chất, tinh thần, nhân cách.

Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét điều kiện, hoàn cảnh, khả năng của các bên cũng như nhu cầu về mặt vật chất, tinh thần, nguyện vọng của các cháu. Đồng thời trên thực tế việc nuôi dạy, chăm sóc và học tập của các cháu từ trước đến nay đều do bà H chăm lo, bà H là phụ nữ với thiên chức làm mẹ, có điều kiện nuôi dưỡng con phát triển toàn diện hơn với lứa tuổi này. Mặt khác khoảng cách về tuổi của 02 cháu cũng không lớn (cách nhau 02 tuổi) và đã sống cùng nhau từ nhỏ, do đó việc để hai cháu sống cùng nhau là cần thiết, vừa để các cháu phát triển bình thường về tinh thần, không bị xáo trộn về mặt tâm lý, vừa tạo điều kiện để các cháu bồi đắp tình cảm anh em. Do vậy, Tòa cấp sơ thẩm xem xét giao cho bà H được quyền trực tiếp nuôi dưỡng hai con là có cơ sở.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà H yêu cầu ông K cấp dưỡng nuôi 02 con với số tiền là 2.000.000 đồng/tháng, ông K yêu cầu được nuôi cháu H (sinh năm 2006) và đồng ý cấp dưỡng tiền nuôi cháu C là 2.000.000 đồng/tháng. Như vậy cho thấy ông K có đủ điều kiện để cấp dưỡng nuôi 02 con với mức 2.000.000 đồng/tháng, mức cấp dưỡng này là không cao so với chi phí trung bình cho một đứa trẻ từ 11-13 tuổi tại địa bàn huyện L, đúng quy định của pháp luật. Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử tuyên buộc ông K cấp dưỡng nuôi hai con với mức 2.000.000 đồng/tháng là có căn cứ.

Từ những phân tích trên, kháng cáo của ông K là không có cơ sở nên không được chấp nhận.

Ông K phải nộp án phí phúc thẩm 300.000 đồng do kháng cáo không được chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Quan điểm của đại diện VKSND Tỉnh tại phiên tòa là có căn cứ.

Vì các lẽ trên;

Áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn K. Giữ nguyên bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 17/2017/HNGĐ-ST ngày 28/4/2017 của Tòa án nhân dân huyện L, như sau:

- Về hôn nhân: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Lê Thị Hồng H và ông Nguyễn Văn K.

- Về con chung: Giao hai con chung là cháu Nguyễn Minh H, sinh ngày 28/3/2006 và Nguyễn Minh C, sinh ngày 15/02/2008 cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 (mười tám) tuổi. Buộc ông K có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi hai con là 2.000.000 (hai triệu) đồng/tháng, thời gian cấp dưỡng từ tháng 5/2017.

Ông Nguyễn Văn K được quyền thăm nom chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản.

Người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom của người không trực tiếp nuôi con, nếu họ lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục con chung.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

2. Án phí sơ thẩm: Bà Lê Thị Hồng H phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tạm ứng đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002803 ngày 28/02/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, nên bà H đã nộp xong.

Ông Nguyễn Văn K phải chịu 300.000 ngàn đồng tiền án phí cấp dưỡng nuôi con.

Nếu bên có nghĩa vụ trả tiền mà chậm trả, thì hàng tháng còn phải trả lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 6A, 7, 7A và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn K phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm, nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tạm ứng đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004415 ngày 09/5/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L. Như vậy ông K đã nộp xong.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án là ngày 20 tháng 7 năm 2017.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh BR-VT;
- TAND huyện L;
- VKSND huyện L;
- THADS huyện L;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA**

(Đã ký và đóng dấu)

VŨ THỊ LOAN

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 75:

(1) và (5) Ghi tên Tòa án xét xử phúc thẩm. Nếu là Tòa án nhân dân cấp tỉnh, thì cần ghi rõ Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) nào (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ); nếu là Tòa án nhân dân cấp cao, thì cần ghi rõ Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố nào (ví dụ: Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh thương mại năm 2017 có số 10 thì ghi: Số 10/2017/KDTM-PT).

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử phúc thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử phúc thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: “tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân”).

(6) Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện Kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ "Tòa án nhân dân" thành "Viện kiểm sát nhân dân".

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ “Trong các” (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi “Trong các ngày” (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: “Từ ngày đến ngày” (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ “công khai” bằng từ “kín”.

(11) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Trường hợp nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(12) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo ủy quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: "được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày... tháng... năm...". Trường hợp người đại diện theo pháp luật của cơ quan, tổ chức, thì ghi họ tên, chức vụ của người đó.

(13) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(14) và (17) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (11).

(15) và (18) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (12).

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(20) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(21) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(23) Ghi họ tên và tư cách tham gia tố tụng của người kháng cáo.

(24) Ghi người có thẩm quyền kháng nghị (ví dụ: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam).

(25) Trong phần này ghi tóm tắt nội dung vụ án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm; nội dung kháng cáo, kháng nghị.

(26) Trong phần này, Tòa án căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá nhận định về kháng cáo, kháng nghị, các tình tiết của vụ án, việc giải quyết, xét xử của Tòa án cấp sơ thẩm, những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) mà Tòa án viện dẫn, áp dụng; nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lệ công bằng để chấp nhận hoặc không chấp nhận kháng cáo, kháng nghị và giải quyết các vấn đề khác có liên quan.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Hội đồng xét xử phúc thẩm về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí sơ thẩm, phúc thẩm, chi phí tố tụng (nếu có). Trường hợp xét xử lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì Tòa án phải giải quyết vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy và ghi rõ trong bản án. Ghi rõ bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:

- Ghi theo quy định tại Điều 315 của Bộ luật tố tụng dân sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC
THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

